

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	138,641,658,369	117,859,245,428
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>...</i>	<i>10,911,134,162</i>	<i>16,562,344,953</i>
1. Tiền	111	V.01	6,651,320,308	2,362,344,953
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	4,259,813,854	14,200,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	<i>...</i>	<i>58,213,434,556</i>	<i>54,991,446,676</i>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	35,131,792,298	46,225,551,410
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	8,165,434,622	3,095,570,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	14,916,207,636	5,670,324,413
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>...</i>	<i>57,011,911,064</i>	<i>40,242,105,400</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	57,011,911,064	40,242,105,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>...</i>	<i>12,505,178,587</i>	<i>6,063,348,399</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,634,067,815	109,345,894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	201,981,171	237,143,285
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	10,669,129,601	5,716,859,220
B. Tài sản dài hạn	200	...	41,497,743,136	28,659,455,048
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>...</i>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	...	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>...</i>	<i>23,904,980,621</i>	<i>21,335,838,036</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5,317,254,220	5,587,235,138
- Nguyên giá	222	...	26,459,610,973	26,680,872,965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(21,142,356,753)	(21,093,637,827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13,033,704,870	13,033,704,870
- Nguyên giá	228	...	13,033,704,870	13,033,704,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	5,554,021,531	2,714,898,028
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	-	-
- Nguyên giá	241	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>...</i>	<i>6,900,000,000</i>	<i>6,900,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	6,900,000,000	6,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>...</i>	<i>10,692,762,515</i>	<i>423,617,012</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	10,659,777,733	390,632,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	32,984,782	32,984,782
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	-	-
Tổng cộng tài sản	250		180,139,401,505	146,518,700,476

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	111,816,263,206	78,556,064,505
I. Nợ ngắn hạn	310	...	97,300,981,333	72,733,564,505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	47,728,388,882	22,208,810,472
2. Phải trả người bán	312	V.17	17,972,049,355	14,913,953,645
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	19,461,674,701	16,525,830,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	268,009,465	3,909,538,871
5. Phải trả công nhân viên	315	...	278,864,926	204,040,258
6. Chi phí phải trả	316	V.20	-	76,957,165
7. Phải trả nội bộ	317	...	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	11,527,381,576	14,509,421,462
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	64,612,428	385,012,428
II. Nợ dài hạn	330	...	14,515,281,873	5,822,500,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	14,436,571,966	5,822,500,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	78,709,907	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.25	67,949,447,161	67,591,135,276
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	67,949,447,161	67,591,135,276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	606,136,430	247,824,545
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	400		373,691,138	371,500,695
Tổng cộng nguồn vốn	430		180,139,401,505	146,518,700,476

Các chỉ tiêu ngoài bảng			-	0
Chỉ tiêu	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			49,616,895	49,616,895
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,865,700,636	18,505,202,112	39,514,088,113	30,829,588,178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	25,355,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		30,865,700,636	18,505,202,112	39,514,088,113	30,804,232,687
4.Giá vốn hàng bán	11		25,766,863,232	15,528,461,768	33,452,608,791	25,200,296,038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,098,837,404	2,976,740,344	6,061,479,322	5,603,936,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		198,603,833	647,129,350	414,860,871	726,015,734
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		2,905,993,433	577,353,671	3,532,937,869	1,354,408,365
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,905,993,433	577,353,671	3,532,937,869	1,354,408,365
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,032,646,669	2,047,008,991	2,588,460,727	3,536,791,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		358,801,135	999,507,032	354,941,597	1,438,752,193
11.Thu nhập khác	31		259,330,998	373,362,400	345,374,180	377,550,445
12. Chi phí khác	32		200,618,000	313,718,084	204,959,752	316,007,522
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58,712,998	59,644,316	140,414,428	61,542,923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		417,514,133	1,059,151,348	495,356,025	1,500,295,116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		25,668,627	288,601,358	56,143,790	412,519,585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		78,709,907	-	78,709,907	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60		313,135,599	770,549,990	360,502,328	1,087,775,531
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			2,190,443		2,190,443	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			310,945,156	770,549,990	358,311,885	1,087,775,531
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		63	154	72	335

Hà nội, ngày tháng 8 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Minh Thủy

Nguyễn Đình Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		495,356,025	1,500,295,116
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		603,762,736	413,013,605
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(557,042,051)	(476,673,241)
- Chi phí lãi vay	6		3,532,937,869	1,354,408,365
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4,075,014,579	2,791,043,845
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(9,663,818,068)	(13,557,893,760)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16,769,805,664)	(20,790,680,377)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(652,558,612)	18,156,110,444
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		(10,269,145,503)	(277,962,966)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,532,937,869)	(1,508,673,634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(35,346,760)	(272,112,541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(320,400,000)	(551,973,148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,168,997,897)	(16,012,142,137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,172,905,321)	(1,703,108,189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(23,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		557,042,051	631,026,310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,615,863,270)	(21,072,081,879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	47,647,487,850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64,691,620,062	11,347,587,273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30,557,969,686)	(21,833,333,014)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,133,650,376	37,161,742,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,651,210,791)	77,518,093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,562,344,953	4,404,531,110
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,911,134,162	4,482,049,203

tháng 0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thoa

Nguyễn Đình Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Khái quát về công ty con:

- * Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0401380849, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.
 - Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 93%
- * Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lây hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6100593280, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.
 - Trụ sở chính: Số nhà 162, Đường Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng
- Dịch vụ nổ mìn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 19, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian k

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý the

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	30/6/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	819,633,944	528,277,655
Cơ quan công ty	527,097,384	342,309,808
Chi nhánh Đà Nẵng	1,941,830	9,064,484
Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk	261,754,021	172,761,949
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	28,840,709	4,141,414
- Tiền gửi Ngân hàng	5,831,686,364	1,834,067,298
Cơ quan công ty	5,496,807,302	1,305,534,923
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	4,692,197,005	193,254,241
Ngân hàng TMCP Quân Đội	204,723,820	25,938,663
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	599,886,477	1,086,342,019
Chi nhánh Đà Nẵng	8,174,066	49,689,113
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	5,983,947	49,689,113
Ngân hàng kỹ thương Việt Nam	2,190,119	
Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk	3,517,110	9,106,873
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	2,203,886	6,983,625
Ngân hàng Công thương Kon Tum	1,313,224	2,123,248
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	323,187,886	469,736,389
Tiền gửi NH Công thương NHS	323,187,886	469,736,389
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4,259,813,854	14,200,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (VP)	2,006,537,384	9,000,000,000
Tiền gửi NH Công thương NHS	2,253,276,470	5,200,000,000
Cộng	10,911,134,162	16,562,344,953
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
3.1 Phải thu khách hàng	35,131,792,298	46,225,551,410
a Cơ quan công ty	33,687,671,450	43,926,854,796
Tổng công ty Sông Đà	251,732,415	251,732,415
BĐH thủy điện Sesan 3	2,351,133	2,351,133
BĐH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
Xí nghiệp Sông Đà 1.2	15,073,282	15,073,282
Cty CP điện Việt Lào	128,206,464	128,206,464
Cty CP điện Bình Điền	2,338,818,676	2,338,818,676
BQL DA thủy điện 4	407,748,353	748,768,889
BĐH Sekaman 3	5,021,102,304	6,185,957,420
Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
BĐH Sekaman 1	921,368,125	672,705,745
Cty CP sông Đà 10.1 Tây Nguyên	403,747,281	703,747,281

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

	Công ty 532	24,412,000	24,412,000
	Cty CP Sông Đà 6	37,822,045	37,822,045
	Cty TNHH điện Sekaman 3	139,060,237	139,060,237
	Công ty TNHH Sudico An Khánh	9,792,474,541	12,786,291,575
	BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	99,723,370	99,723,370
	BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	601,561,000	601,561,000
	BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
	CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
	Công ty 246	69,909,543	69,909,543
	BQL GT NT Đà Nẵng	1,360,213,460	1,712,310,460
	BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,156,595,000	5,137,595,000
	Cung cấp dịch vụ		16,501,905
	Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	406,463,200	187,598,400
	Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	2,420,585,119	3,198,723,323
	CHI nhánh CTY CP Sông Đà 5 tại Hà Nội		88,284,000
	Công ty CP thể thao Phương Đông	3,441,619,855	6,281,765,752
	Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261,524,000	1,997,097,000
	Ban quản lý dự án đường Quảng Nam- Trà Bồng	2,039,478	
	Công ty CP vật liệu sudico	1,882,682,688	
b	Chi nhánh Đà Nẵng	674,200,000	1,730,651,814
	CT thủy điện Bình Điền	330,763,604	330,763,604
	Tập đoàn AES	57,411,613	680,648,210
	BQL DA GTNT Đà Nẵng	283,471,824	719,240,000
	Công ty CP Agrita	2,552,959	
c	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	769,920,848	568,044,800
	Công ty cổ phần Nguyên Long	543,756,800	568,044,800
	BĐH dự án thủy điện Xecaman 3	226,164,048	
3.2	Trả trước cho người bán	8,165,434,622	3,095,570,853
	Cơ quan công ty	4,323,052,757	300,158,000
	Đình Công Mai	20,000,000	20,000,000
	Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
	Cty TNHH ĐT và XD Minh Huyền		153,796,500
	Cty TNHH Gia Nhất		14,017,000
	Cty CP VLXD Hoàng Sa		5,844,500
	Công ty CP đầu tư XD Đ & CN Việt nam	150,000,000	
	Cty CP PTĐT & TVXD Hà Nội	70,000,000	50,000,000
	Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests		31,500,000
	Công ty TVTK ĐTXD & TM Thạch An	30,000,000	
	Công ty TNHH PT Công nghiệp năng lượng	172,410,580	
	Công ty CP ĐTTV & XD Việt Nam	30,000,000	
	Công ty CP kỹ thuật XD Thăng Long	96,500	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Công ty TNHH TVXD Miền Trung	120,000,000	
Công ty CP TVKSTKXD Hà Nội	231,379,250	
Công ty CP máy công nghiệp Đông Sơn		
Công ty CP xây dựng số 11	150,000,000	
Công ty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	110,950,000	
Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PT nông thôn	245,285,000	
Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân Mai	1,523,449,927	
Công ty CP thương mại Bình Phát	150,000,000	
Công ty TNHH KDTMDV H&H	379,921,000	
Công ty ATP Việt Nam	914,560,500	
Chi nhánh Đà Nẵng	2,736,952,223	2,514,912,853
Cty Khai thác đá TT Huế		34,347,500
Cty CP CN hóa cốc Hà Tĩnh	1,842,138,274	1,406,712,274
DNTN Bạch Lê		6,789,750
Cty CP Hoàng Anh	237,681,589	237,681,589
Cty CP Nam Việt Đại Lộc	4,400,000	4,400,000
Cty TNHH CN Hiếu Nghĩa		433,150,000
CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
Trần Thị Lan	28,000,000	70,000,000
Cty TNHH XD & DV KT Thảo Tân		50,000,000
DNTN Tân Tiến		20,000,000
Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	13,500,620	50,000,000
Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	
Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	
Hà Thắng	70,000,000	
Công ty TNHH SX & DV TM Tịnh Trân	169,400,000	
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	995,429,642	170,500,000
Nguyễn Thị Thảo		150,500,000
Công ty TNHH XD Trường Sơn		20,000,000
Công ty TNHH SXVL & XD Đồng Khánh	9,611,670	
Công ty CP nền móng và XD Quang Anh	809,338,000	
Công ty CP bê tông Hòa Cầm -Intimex	175,000,000	
CN Sông Đà 11.5- Thăng Long	1,479,972	
Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk	110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH XD Đức Thịnh		50,000,000
Công ty CP DANA	20,000,000	20,000,000
Nguyễn Trọng Long	30,000,000	
Đoàn Thị Thanh Châu	60,000,000	40,000,000
3.3 Phải thu khác	14,916,207,636	5,670,324,413
Cơ quan công ty	8,702,368,141	146,784,436
Phan Bùi Yến Thanh	22,000,000	22,000,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

BQL DA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
Phạm Tiến Hoàng	89,102,517	89,102,517
Cty CP thủy điện Sông Thanh		1,065,687
Tiền điện thoại	6,300,876	2,576,760
Tiền BHXH, BHYT, BHTN	23,924,584	15,425,329
Lưu Thế Dũng		7,057,143
Thuế TNCN theo quyết toán năm 2010	2,181,095	
BQL dự án CTXD y tế Bắc Ninh	6,262,123,524	
PMU1 cầu Apa Bưởi- Khánh Hòa	2,287,178,545	
CN Đà Nẵng	1,705,098,965	1,021,919,677
CT thủy điện Sekaman 1	301,129,106	1,000,000,000
CT Hóa Cốc Hà Tĩnh		
Công ty CP thủy điện Bình Điền	300,000,000	
Công trình thủy điện Đăk mi 2	1,100,000,000	
Phải thu khác	3,969,859	21,919,677
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1,620,300	1,620,300
Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	1,620,300	1,620,300
Công ty TNHH thủy điện Đăk lăy	4,507,120,230	4,500,000,000
Công ty cổ phần Nam Hải	4,500,000,000	4,500,000,000
Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	7,120,230	
Cộng	58,213,434,556	54,991,446,676
4. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56,991,652,305	40,221,846,641
Công cụ dụng cụ tồn kho	20,258,759	20,258,759
Cộng	57,011,911,064	40,242,105,400
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	30/6/2011	01/01/2011
Thuế TNDN nộp thừa	201,981,171	237,143,285
Cộng	201,981,171	237,143,285
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác: 0		

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		16,049,648,007	10,053,370,715	577,854,243	-	26,680,872,965
- Mua trong năm		230,000,000		44,781,818	59,000,000	333,781,818
- XDCB hoàn thành					-	-
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			-	555,043,810
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	-	15,724,604,197	10,053,370,715	622,636,061	59,000,000	26,459,610,973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		13,165,140,769	7,535,467,883	393,029,175	-	21,093,637,827
- Khấu hao trong năm		183,860,770	325,094,167	75,141,131	19,666,668	603,762,736
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			-	555,043,810
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	-	12,793,957,729	7,860,562,050	468,170,306	19,666,668	21,142,356,753
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	2,884,507,238	-	-	-	5,587,235,138
- Tại ngày cuối kỳ	-	2,930,646,468	2,192,808,665	154,465,755	39,333,332	5,317,254,220

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	<i>13,033,704,870</i>	-	<i>13,033,704,870</i>
<i>2. Số tăng trong kỳ</i>	-	-	-
- Mua trong năm			-
<i>3. Số giảm trong kỳ</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	<i>13,033,704,870</i>	-	<i>13,033,704,870</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			-
<i>1. Số dư đầu năm</i>		-	-
<i>2. Số tăng trong kỳ</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong kỳ</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-
Giá trị còn lại			-
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>13,033,704,870</i>	-	<i>13,033,704,870</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>13,033,704,870</i>	-	<i>13,033,704,870</i>

12. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2011	01/1/2011
XDCB dở dang dự án 12 Hồ Xuân Hương	4,450,776,354	2,001,671,379
Xây dựng thủy điện Đăklây	1,103,245,177	713,226,649
Cộng	5,554,021,531	2,714,898,028

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2011	01/1/2011
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHT KCN Phúc Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	6,900,000,000	6,900,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/1/2011
a. Cơ quan công ty	10,389,175,791	219,996,086
Dụng cụ văn phòng	11,385,048	75,257,582
Dụng cụ sản xuất	90,120,071	11,844,594
Chi phí sửa chữa nhà làm việc		81,862,953
Bảo hiểm công trình	29,889,561	51,030,957
VP tại HH3 Mỹ Đình	10,257,781,111	
b. CN Đà Nẵng	10,378,408	24,981,818
Dụng cụ văn phòng	10,378,408	24,981,818

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2011

c. Công ty CP Sông Đà Miền Trung		260,223,534	145,654,326
Dụng cụ văn phòng		110,725,417	133,949,326
Chi phí bảo hiểm ô tô		40,998,117	11,705,000
Chi phí thuê văn phòng		108,500,000	
Cộng		10,659,777,733	390,632,230
16. Vay và nợ ngắn hạn:		30/6/2011	01/1/2011
a. Vay ngắn hạn		47,728,388,882	22,208,810,472
Vay ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn		33,200,270,306	22,208,810,472
Vay ngân hàng đầu tư Hà Tây		2,848,668,576	-
Vay cá nhân		11,679,450,000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng		47,728,388,882	22,208,810,472
		30/6/2011	01/1/2011
17 Phải trả người bán		17,972,049,355	15,164,243,016
Cơ quan Công ty		14,526,779,148	11,688,416,894
Xí nghiệp Sông Đà 703		24,090,858	199,432,190
Xí nghiệp Sông Đà 603		259,581,358	475,350,000
Chi nhánh sông Đà 901		10,627,190	10,627,190
Cty CP sông Đà 3		7,273,350	7,273,350
TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà		173,916,475	119,514,398
Xí nghiệp 1 - cty Cp xi măng Yaly			333,022,816
Cty CP Sông Đà 606		458,787,468	458,787,468
Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long		20,439,986	103,765,314
Cty CP Sông Đà 505		119,635,422	20,943,253
Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà		130,432,202	130,432,202
Cty CP sông Đà Việt Đức		141,862,500	311,252,500
Cty CP Sông Đà 801		2,829,071,121	1,525,264,450
Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây			250,289,371
Cty TNHH Phước Loan		24,587,565	24,587,565
Cty TNHH Gia Phúc		85,000,000	85,000,000
DNTN Hưng Phú		26,700,000	26,700,000
Cty TNHH LiHVT & DL Vitraco		8,273,100	8,273,100
Cty TNHH MTV Lê Trần		9,100,000	9,100,000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương		507,321,044	1,107,321,044
Cty TNHH xây dựng Tài Phát		121,000,000	121,000,000
DNTN Tuấn Bình		20,670,000	20,670,000
Cty TNHH MTV thép 108		1,614,173,449	295,546,266

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	190,762,377	190,762,377
Cty TNHH in Mỹ Thuật Đà Nẵng		599,500
Cty TNHH Hữu Toàn		31,345,125
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
Cty TNHH Việt Đức	363,628,000	663,628,000
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH Đức Thiện		175,078,571
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	217,005,991	301,505,991
Tăng Văn Khang		55,148,698
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	40,850,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	119,331,700	119,331,700
Công ty TNHH ĐT & PTXD Minh Huyền		
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	83,619,990	83,619,990
DNTN Vân Dung	92,622,500	92,622,500
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	3,929,440,822	2,463,160,855
Trung tâm lưu ký chứng khoán	15,000,000	
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	31,352,054	231,352,054
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	87,962,500	
CTy TNHH SX và TM Vạn Lộc		94,958,000
CTy CPXD số 6 Thăng Long		87,450,000
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cửa hàng VLXD Khánh Hòa	85,800,000	85,800,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân		1,055,502,000
CTy TNHH Thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tấn Phát		114,267,000
Cty TNHH Quỳnh Sơn	14,649,000	14,649,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	171,765,000	
Công ty kim khí Phú Hưng	1,174,956,200	
Công ty TNHH SX & PTTM Đức Dương	21,250,000	
Công ty TNHH Trường Kỳ	19,920,060	
Công ty TNHH Sơn Đồng	113,000,000	
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	
CH Nguyễn Văn Sáu	45,980,000	
DNTN xí nghiệp XD CB Hiệp Khánh	102,900,000	
Công ty TNHH Song Vân	98,670,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Công ty CP XD 195	117,344,150	
Chi nhánh công ty CPKK Miền Trung tại Khánh Hòa	578,160,660	
Công ty CP máy CN Đông Sơn	5,500,000	
CN Đà Nẵng	1,613,291,969	2,239,130,247
Cty Cp xi măng sông Đà Yaly		9,747,978
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	140,559,972	140,559,972
DNTN Thiện Phú		25,900,000
DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
DNTN Vân Dũng	27,440,000	27,440,000
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
DNTN Bình Dương	208,700	208,700
CN công ty Sông Đà 406	33,477,255	33,477,255
Cty CP khai thác đá TT Huế		84,411,000
DNTN Ngọc Quỳnh		23,940,542
VLXD Khánh Hòa	138,400,000	138,400,000
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	383,445,300
Cty TM Phước Sơn	302,082,970	200,139,490
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	108,615,680
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	105,900,011
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	28,116,265	28,116,265
CTy TNHH Việt Đức	24,008,000	24,008,000
Lê Tự Kiện	33,900,000	33,450,000
CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
CTy TNHH Liên Bằng	45,457,751	45,457,751
CTy CP Hương Thủy		12,819,000
Hoàng Ngọc Sắc		25,030,000
CTy TNHH TM Phí Long		14,390,000
Chi nhánh CTy CP và KD Đức Việt		14,025,000
Chi nhánh CTy SIKA		23,110,230
CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	24,594,000	206,860,000
CN CTy CP tập đoàn chịu lửa Thái nguyên		58,770,678
CTy TNHH Gia Bình		52,450,000
DNTN Tân Tiến	1,937,500	
DNTN Thảo Tân	12,800,000	
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	
Công ty TNHH CN Hiếu Nghĩa	1,100,000	
Công ty CP Sông Đà miền trung	1,414,444,866	411,362,489
Công ty TNHH Xuân Dung	36,400,009	133,000,000
Công ty TNHH Minh Quân Long	53,869,874	121,537,489
Công ty TNHH Đức Thiện		156,825,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

	Công ty TNHH Tinh Tú Cát	46,692,105	
	CN Cty CP xi măng Sông Đà Yaly	492,453,021	
	Công ty TNHH Yến Duyệt	16,500,000	
	DNTN Châu Thanh	202,871,019	
	Công ty CP Đại Hưng	21,300,000	
	DNTN Phước Thịnh	361,936,100	
	Cơ sở SX và KD Đăng Khoa	21,273,226	
	Công ty CP Sông Đà 505	6,335,912	
	Công ty TNHH Thương Mại Bích Hiền	75,200,000	
	Công ty TNHH Đồng Tâm	62,413,600	
	Công ty TNHH TM & DV du lịch Thy Anh	17,200,000	
	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lây	417,533,372	825,333,386
	Công ty TNHH 1 thành viên XD Tân Sơn	53,901,976	28,741,990
	Công ty Cà phê 15	203,964,999	703,964,999
	DNTN Ngọc Lai	91,999,997	91,999,997
	Chi nhánh nhựa Bình Định	626,400	626,400
	Công ty TNHH XD Đức Thịnh	67,040,000	
18	Người mua trả tiền trước	19,461,674,701	16,525,830,204
	Cơ quan Công ty	17,761,674,701	16,525,830,204
	Cty TNHH Điện Sekaman 3		891,503,759
	BQLDA các CTGT TT Huế	79,800,000	1,312,046,000
	BQL DA hạ tầng	1,575,000,000	1,575,000,000
	Cty CP Nam Hải	18,181,818	18,181,818
	Cty TNHH MTV Sudico An Khánh		168,383,000
	Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	2,827,793,953
	Cty CP năng lượng Agrita	2,311,683,068	2,311,683,068
	BQLDA GT2 CT Khánh Hòa	2,547,486,751	2,190,838,606
	CTy CP ĐT KD& PHTT KCN Phúc Hà	5,230,400,000	5,230,400,000
	CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	455,858,000	
	Công ty CP thủy điện Hủa Na	700,000,000	
	Công ty CPĐT TV & XD Việt Nam	1,307,600,000	
	Công ty CP Sudico vật liệu	573,535,208	
	BQL dự án tòa nhà hỗn hợp HH4	1,857,155,600	
	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1,700,000,000	
	BQL DA đường Nam Quảng Nam	1,700,000,000	
19.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2011	01/1/2011
	Thuế GTGT	204,756,895	3,841,326,881
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,897,511	23,179,243
	Thuế thu nhập cá nhân	19,355,059	45,032,747

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Cộng	268,009,465	3,909,538,871
20. Chi phí phải trả		30/6/2011	01/1/2011
Trích trước chi phí cầu Hải đội II			35,055,092
Công trình đường GTNT Hòa Bắc			41,902,073
Cộng		-	76,957,165
21 Phải trả khác		11,527,381,576	14,303,169,160
a. Cơ quan công ty		5,581,483,826	9,331,878,848
Kinh phí công đoàn		233,647,822	279,746,541
Trái phiếu chính phủ		7,200,000	7,200,000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông		35,000,000	35,000,000
Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH		3,060,000	3,060,000
Cty CP Sudico		1,588,608,000	1,163,968,000
Cty CP VLXD Hoàng Sa			184,697,727
Cty CP D & TM Nam Diễn			555,752,460
Cty TNHH 1 thành viên thép 108			1,125,740,365
Đậu Văn Mạnh		967,622,336	1,628,975,752
Nguyễn Hoàng Anh		164,580,614	
Lưu Thế Dũng		414,230,724	456,095,308
Lê Mạnh Huấn			1,034,965,898
Châu Hà Nhân		564,635,484	564,635,484
Nguyễn Mao			57,204,728
Bùi Nguyễn Toàn Vinh		353,331,991	353,331,991
Lê Thanh Tùng		147,044,197	147,044,197
Kiều Đình Thuận		104,803,607	384,114,779
Bùi Nguyễn Trọng Trí			3,573,681
Nguyễn Tấn Lộc		261,020,000	278,228,996
Đặng Xuân Trung			18,839,735
Nguyễn Văn Yên		603,398,943	703,398,943
Ngô Viết Ân		3,221,473	3,221,473
Phan Phú Nam			20,740,586
Phan Văn Cừ		17,447,505	218,552,651
Trần Hồng Thám		60,991,166	60,991,166
b. CN Đà Nẵng		4,273,659,904	4,696,452,072
Kinh phí công đoàn		65,886,532	80,494,836
BHXX, BHYT, BHTN		136,482,743	
Các quỹ ủng hộ tự nguyện		26,060,111	12,632,111
Vay vốn phục vụ kinh doanh		665,509,452	100,000,000
Chi phí phục vụ các công trình			
+ Hồ Văn Tuệ		124,255,449	
+ Đỗ Hữu Nam		3,495,734	13,495,734

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

	+ Lê Anh Đức	489,986,044	517,290,587
	+ Ngô Viết Ân	42,950,000	42,950,000
	+ Văn Công Sơn	746,443,510	1,393,182,848
	+ Bùi Nguyễn Toàn Vinh	165,932,169	153,525,331
	+ Lê Thanh Tùng	815,000,004	1,226,833,611
	+ Nguyễn Văn Yên	991,658,156	1,156,047,014
c.	Công ty CP Sông Đà miền trung	1,562,147,814	274,838,240
	Kinh phí công đoàn	78,069,546	1,771,940
	BHXH, y tế	158,144,233	6,881,732
	Phùng Thiết Trân	96,855,870	174,970,350
	Nguyễn Mười		90,743,000
	Phải trả khác	1,229,078,165	471,218
d.	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lây	110,090,032	-
	Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	61,479,546	32,867,042
	Kinh phí công đoàn	15,601,550	14,368,550
	Đình Văn Sương		156,458,493
	Phải trả khác	33,008,936	2,558,217
22.	Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
23.	Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	01/1/2011
a.	Vay dài hạn	14,436,571,966	5,822,500,000
	Ngân hàng công thương Đà Nẵng	4,742,500,000	622,500,000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Mỹ Đình	7,315,000,000	5,200,000,000
	Cá nhân	2,379,071,966	
b.	Nợ dài hạn	-	0
c.	Các khoản nợ thuê tài chính: 0		
	Cộng	14,436,571,966	5,822,500,000
21.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/6/2011	01/1/2011
a.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32,984,782	32,984,782
b.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	78,951,226	
	Cộng	111,936,008	32,984,782

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2011

25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước						-
- Tăng vốn trong năm trước	35,000,000,000	12,647,487,850				47,647,487,850
- Lãi trong năm trước					69,365,129	69,365,129
- Tăng khác	15,000,000,000	1,144,000,000	3,057,911,703	775,138,871	3,485,575,922	23,462,626,496
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		281,227,693			3,307,116,506	3,588,344,199
						-
2. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	247,824,545	67,591,135,276
3. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	247,824,545	67,591,135,276
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					358,311,885	358,311,885
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
						-
4. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	13,510,260,157	3,057,911,703	775,138,871	606,136,430	67,949,447,161

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2011	01/1/2011
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:0

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/6/2011	01/1/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đ. Cổ phiếu	30/6/2011	01/1/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

26. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

27. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	30,865,700,636	18,505,202,112
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	30,865,700,636	18,505,202,112
28. Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,865,700,636	18,505,202,112
28. Giá vốn hàng bán	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

	+ Giá vốn hoạt động xây dựng	25,766,863,232	15,528,461,768
	Cộng	25,766,863,232	15,528,461,768
29. Doanh thu hoạt động tài chính	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	
Lãi tiền gửi ngân hàng	198,603,833	647,129,350	
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	198,603,833	647,129,350
30. Chi phí hoạt động tài chính	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	
Lãi tiền vay vốn	2,905,993,433	577,353,671	
	Cộng	2,905,993,433	577,353,671
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,668,627	288,601,358	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78,709,907		
	Cộng	78,709,907	-
33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	12,604,151,609	20,620,906,838	
Chi phí nhân công	7,271,937,719	7,715,148,118	
Thuế, phí, lệ phí	587,421,077	207,654,727	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,097,936,984	3,567,981,778	
Chi phí bằng tiền khác	1,558,912,766	586,295,361	
	Cộng	26,120,360,155	32,697,986,822

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**
- Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	30/6/2011	01/1/2011
Góp vốn			

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 19**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Quý 2 năm 2011

Điện thoại: 04 3 994 9882 Fax: 04 3 787 6375

Góp vốn vào Cty CP Thủy điện Đăk Lây	Cty con	5,666,800,000	5,666,800,000
Góp vốn cty CP Sông Đà Miền trung	Cty con	10,230,000,000	10,230,000,000
- Góp bằng tiền		5,904,163,797	5,904,163,797
- Góp bằng tài sản		4,325,836,203	4,325,836,203
Doanh thu bán hàng hóa		quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Bán hàng cho cty Sông Đà Miền Trung	Cty con	521,865,413	
Cty Sông Đà Miền Trung bán hàng cho Cty mẹ	Cty con	747,308,616	
Bán hàng cho Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây	Cty con	221,590,891	
Công nợ phải thu		30/6/2011	01/1/2011
Phải thu cty thủy điện Đăk Lây	Cty con	994,223,407	
Cty Sông Đà Miền Trung	Cty con	1,246,274,667	
Công nợ phải trả			
Phải trả cty thủy điện Đăk Lây	Cty con		250,289,371

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu		
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	30/6/2011	01/1/2011
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23.04%	19.56%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76.96%	80.44%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	62.07%	53.62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	37.72%	46.13%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.61	1.87
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.42	1.62
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.84	1.07
3 Tỷ suất sinh lời	quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1.35%	5.72%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1.01%	4.16%

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

-----◇-----
Số : □□ / TCKT —CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

---❧❧❧---

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Sông Đà 19

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, Nhà CT9, Khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 043.994.9883- 043.7876376

Fax: 043.7876375

Chúng tôi xin giải trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2		So sánh năm nay/ năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ tăng giảm
a	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4) =(3)/(2)
I. Doanh thu, thu nhập				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.865.700.636	18.505.202.112	12.360.498.524	66,79%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	198.603.833	647.129.350	-448.525.517	-69,31%
3. Thu nhập khác	259330998	373.362.400	-114.031.402	-30,54%
Tổng cộng doanh thu, thu nhập	31.323.635.467	19.525.693.862	11.797.941.605	-1,00%
II. Chi phí				
1. Giá vốn hàng bán	25.766.863.232	15.528.461.768	10.238.401.464	65,93%
2. Chi phí lãi vay	2.905.993.433	577.353.671	2.328.639.762	403,33%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.032.646.669	2.047.008.991	-14.362.322	-0,70%
4. Chi phí khác	200.618.000	313.718.084	-113.100.084	-36,05%
Tổng cộng chi phí	30.906.121.334	18.466.542.514	12.439.578.820	67,36%
III. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	417.514.133	1.059.151.348	-641.637.215	-60,58%
IV. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.668.627	288.601.358	-262.932.731	-91,11%
V. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	78.709.907		78.709.907	
V. Lợi nhuận sau thuế	313.135.599	770.549.990	-457.414.391	-59,36%

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2011 giảm so với quý 2 năm 2010 □: 457.414.391, đồng với mức giảm là 59,36 % chủ yếu □ do:

1. Chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán quý 2 năm 2011 so với quý 2 năm 2010 tăng 2.122.097.060, đồng làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN quý 2 năm 2011 tăng tương ứng so với quý 2 năm 2010.

2. Chi phí lãi vay quý 2 năm 2011 tăng 2.328.639.762, đồng so với quý 2 năm 2010 đã làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN quý 2 năm 2011 giảm tương ứng so với quý 2 năm 2010

3. Doanh thu hoạt động tài chính (chủ yếu là lãi tiền gửi) quý 2 năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm ngoái 448.525.517, đồng làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2011 giảm so với quý 2 năm 2010 là 448.525.517, đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC